第五课：我最近越来越胖了

一、听力 Phần nghe 05

第一部分 Phần 1

第 1–5 题：听对话，选择与对话内容一致的图片 。为什么？

Câu hỏi 1-5: Nghe các mẩu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẩu đối thoại. Giải thích tại sao vào phần ghi âm

A 

B 

C 

D 

E 

F 

1. ☐
2. ☐
3. ☐
4. ☐
5. ☐

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Phần 2

第 6–10 题：听句子，判断对错 。为什么？

Câu hỏi 6-10: Cho biết các câu sau có phù hợp với tình huống bạn nghe được hay không.

例如：为了让自己更健康，他每天都花一个小时去锻炼身体。 Giải thích tại sao vào phần ghi âm

＊ 他希望自己很健康。 (√)

今天我想早点儿回家。看了看手表，才 5 点。过了一会儿再看表，还是 5 点，我这才发现我的手表不走了。

＊ 那块儿手表不是他的。 (×)

6. ＊ 这几天的天气不太好。 ( )
7. ＊ 现在他的病好了。 ( )
8. ＊ 小方现在比去年瘦。 ( )
9. ＊ 儿子不想吃饭，所以瘦了。 ( )
10. ＊ 冬天快到了。 ( )

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Phần 3

第 11–15 题：听短对话，选择正确答案。为什么？

Câu hỏi 11-15: Nghe đoạn đối thoại ngắn và chọn câu trả lời đúng. Giải thích tại sao vào phần ghi âm

例如：男：小王，帮我开一下门，好吗？谢谢！

女：没问题。您去超市了？买了这么多东西。

问：男的想让小王做什么？

A 开门 √ B 拿东西 C 去超市买东西

11. A 吃药 B 多喝水 C 少吃水果
12. A 越来越好 B 不发烧了 C 还在生病
13. A 女的很聪明 B 女的很不错 C 女的给他介绍的女朋友很好
14. A 越来越不容易 B 越来越容易 C 越来越没意思
15. A 越来越好 B 没来上班 C 不用吃药了

第四部分 Phần 4

第 16–20 题：听长对话，选择正确答案 。为什么？

Câu hỏi 16-20: Nghe đoạn đối thoại dài và chọn câu trả lời đúng. Giải thích tại sao vào phần ghi âm

例如：女：晚饭做好了，准备吃饭了。

男：等一会儿，比赛还有三分钟就结束了。

女：快点儿吧，一起吃，菜冷了就不好吃了。

男：你先吃，我马上就看完了。

问：男的在做什么？

A 洗澡 B 吃饭 C 看电视 √

16. A 天气不那么冷了 B 草和树都绿了 C 没有课了
17. A 天黑了 B 白天没有时间 C 天黑得晚了
18. A 男女朋友 B 医生和病人 C 丈夫和妻子
19. A 买花 B 看花 C 看雨
20. A 瘦了 B 胖了 C 吃得少了

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 21–25 题：选择合适的问答

Câu hỏi 21-25: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

A 要来客人了，我出去买点儿水果吧。

B 当然是春天。

C 你今天觉得怎么样？还发烧吗？

D 我们快回家去吧。

E 当然。我们先坐公共汽车，然后换地铁。

F 谢谢你照顾我，我的腿越来越好了。

例如：你知道怎么去那儿吗？ (E)

21. 天越来越黑，快要下雨了。 ( )

22. 你最喜欢什么季节？ ( )

23. 我吃了药，也喝了很多水，现在不发烧了。 ( )

24. 不用去，家里还有一些苹果和西瓜。 ( )

25. 别这么客气。 ( )

第二部分 Phần 2

第 26–30 题：选择合适的词语填空

Câu hỏi 26-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

A 照顾 B 当然 C 最近 D 裙子 E 声音 F 为

例如：她说话的（ E ）多好听啊！

26. 这是我（ ）你买的蛋糕，你看看，喜欢吗？

27. 下个星期我不在家，你能帮我（ ）一下我的小狗吗？

28. 这条（ ）是去年我生日的时候妈妈给我买的。

29. A：你怎么瘦了？是不是（ ）工作太忙了？
B：我一点儿也没瘦，很多人都说我胖了。

30. A：今天晚上你想不想跟我一起去看电影？
B：（ ）想去，我们什么时候走？

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Phần 3

第 31–35 题：翻译成中文

31. Bắc Kinh có bốn mùa trong năm, tôi thích mùa xuân nhất. Mùa xuân ở Bắc Kinh có màu xanh lá cây, vì cây cối đã xanh tươi, cỏ cũng xanh khắp nơi, thời tiết không còn lạnh nữa, và hoa cũng đã nở. Một mùa đẹp như thế này, bạn không thích sao?

32. Hiện nay, ngày càng có nhiều 'bé mũm mĩm' vì trẻ em ngày nay ăn uống ngày càng nhiều và ngày càng lười vận động. Khi ăn, chúng không thích ăn rau mà chỉ thích ăn thịt, và còn thích ăn đồ ngọt, tất nhiên cứ như vậy thì sẽ ngày càng béo lên.

33. Người Trung Quốc thích uống trà quanh năm (suốt bốn mùa). Trung Quốc có rất nhiều loại trà, có trà đen (hồng trà), có trà xanh, và cả trà hoa nữa. Trà là một loại đồ uống mà người Trung Quốc vô cùng yêu thích.

34. Nhiều cô gái không ăn cơm tối, mà chỉ ăn **trái cây**, và ban ngày cũng ăn rất ít. Họ nói rằng làm như vậy có thể **giảm cân** và mặc được những chiếc **váy đẹp**.
Thực ra, **không ăn cơm** không tốt cho sức khỏe. Buổi tối có thể **ăn ít** đi một chút, nhưng không nên **không ăn cơm** hoàn toàn, và cũng không nên ăn quá **muộn**.

35. Bạn có biết cách **uống thuốc khi bị bệnh** không? Một số người dùng **nước trà** để uống thuốc, một số lại dùng **sữa nóng**. Thực ra, dùng nước ấm uống thuốc là tốt nhất. **Thuốc**, bạn đã uống đúng cách chưa?

LIVEWORKSHEETS

三、书写 Phần viết

第一部分 Phần 1

第 36–40 题：连词成句

Câu hỏi 36-40: Sắp xếp các từ ngữ để tạo thành câu hoàn chỉnh.

例如：小船　上　一　河　条　有

河上有一条小船。

36. 外边的　绿　草　都　了

37. 好　现在　我的病　了

38. 热　越来越　天气　最近

39. 越来越　雨　大　下得

40. 漂亮　越来越　现在　我妹妹

第二部分 Phần 2

第 41–45 题：看拼音，写汉字

Câu hỏi 41-45: Căn cứ vào phiên âm để điền chữ đúng.

例如：没（ guān 关 ）系，别难过，高兴点儿。

41. 听说你（ fā　）烧了，我来看看你。

42. 今天是周末，不（ yòng　）去公司上班。

43. 你觉得哪个（ jì　）节去南方最好？

44. 大家都说北京的（ chūn　）天是最漂亮的。

45. 你说我今天穿裤子还是穿（ qún　）子？

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Phần 3

第 46–50 题：辨认汉字，选择正确的汉字填空

Câu hỏi 46-50: Phân biệt các chữ Hán trong ngoặc và điền chữ phù hợp vào chỗ trống.

例如：我不知道 那 个地方在 哪 儿。（那、哪）

46. 你____，____天到了，花都开了。（看、春）

47. 今年____天，我没去旅游，一直在家里____习，准备 HSK 考试。（复、夏）

48. 我的朋____有点儿____烧，我要去他家照顾他。（发、友）

49. 你穿了那么多衣服，当____觉得很____。（热、然）

50. 今天____上，我看到树下的小____都绿了。（草、早）

第四部分 Phần 4

第 51–54 题：用下边的汉字组词

Câu hỏi 51-54: Sử dụng những chữ Hán dưới đây để viết cụm từ.

例如：找 找人 、 找到

51. 明_____、_____

52. 休_____、_____

53. 从_____、_____

54. 看_____、_____

四、复习 Ôn tập

第 1–2 题：根据课文内容填空

Câu hỏi 1-2: Dựa vào nội dung của bài học, hãy điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

1. 小刚最喜欢的_____是_____，因为天气不那么冷了，_____和树都绿了，花也开了。小丽最喜欢_____，因为可以穿漂亮的_____。现在小刚也喜欢夏天了。

2. 小丽去年买的裙子，今年_____了。因为小丽吃得太多，小刚让她_____。_____小丽_____胖，是因为她_____太好吃了。

LIVEWORKSHEETS